Biểu số 5

# ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

*(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| | | | | | | Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **B** | **Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới** | | **198.113** | **175.160** | **162.394** | **0** | **88.531** | **33.407** | **0** | **25.525** | **25.525** | **165.288** | **164.538** | | |
| **I** | **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** | | **16.117** | **16.117** | **15.921** | **0** | **11.393** | **4.528** | **0** | **0** | **855** | **15.262** | **15.262** | | |
| **a)** | **Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Nội bản Che Căn, xã Mường Phăng | Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 | 3.300 | 3.300 | 3.300 | | 1.000 | 2.300 | | | 289 | 3.011 | 3.011 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành |
| 2 | Đường nội đồng bản Nà Ngám 1,2 xã Nà Nhạn | Số 1717/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 | 1.354 | 1.354 | 1.308 | | 1.083 | 225 | | | 31 | 1.323 | 1.323 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành |
| 3 | Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu | 1720/QĐ-UBND Ngày 01/08/2022 | 1.300 | 1.300 | 1.211 | | 1.040 | 171 | | | 14 | 1.286 | 1.286 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành |
| 4 | Đường giao thông bản Bua (Từ nút giao đường TL141 đến khu nuôi trồng thủy sản) xã Mường Phăng | QĐ số 1723/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP | 2.500 | 2.500 | 2.500 | | 2.000 | 500 | | | 196 | 2.304 | 2.304 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành |
| 5 | Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn | QĐ số 1722/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP | 2.000 | 2.000 | 2.000 | | 1.600 | 400 | | | 57 | 1.943 | 1.943 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành |
| 6 | Nhà đa năng xã Mường Phăng | QĐ số 1721/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP | 2.463 | 2.463 | 2.463 | | 1.970 | 493 | | | 176 | 2.287 | 2.287 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành |
| 7 | Nâng cấp đường nước SH bản Pa Pốm, Thanh Minh | QĐ số 1719/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP | 700 | 700 | 700 | | 700 | | | | 51 | 649 | 649 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đã được phê duyệt QT |
| 8 | Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu | 1716/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 | 2.500 | 2.500 | 2.439 | | 2.000 | 439 | | | 41 | 2.459 | 2.459 | Hết nhiệm vụ chi | Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành |
| **II** | **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** | | **56.537** | **52.157** | **49.971** | **0** | **13.586** | **26.879** | **0** | **7.539** | **8.439** | **49.869** | **49.869** | | |
| **a)** | **Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông hóa kênh mương bản Nghịu từ nhà ông Xích đến Ná Hựa xã Thanh Luông | QĐ số 2532/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 421 | 400 | 400 | | 400 | | | | 7 | 393 | 393 | Hết nhiệm vụ chi | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| | | | | | | Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | | | | | | |
| 2 | Kênh mương khu vực ruộng bản Pom Lót, bản Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên | QĐ số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 421 | 400 | 400 | | 400 | | | | 7 | 393 | 393 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 3 | Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt | QĐ số 2537/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 421 | 400 | 400 | | 400 | | | | 17 | 383 | 383 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 4 | Kiên cố hóa kênh mương từ nhà Ông Xương bản Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bản Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên | QĐ số 2541/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 421 | 400 | 400 | | 400 | | | | 11 | 389 | 389 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 5 | Đường giao thông ngõ xóm bản Huổi Chan 2 xã Mường Pồn, huyện Điện Biên | QĐ số 2543/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.682 | 1.598 | 1.598 | | 1.598 | | | | 33 | 1.565 | 1.565 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 6 | Đường giao thông bản Tâu 1, từ đầu cầu bản Tâu 1 đến qua nhà ông Lò Văn Pánh, nối tiếp từ nhà Lò Văn Hiên đến nhà ông Vì Văn Hạnh xã Hua Thanh, huyện Điện Biên | QĐ số 2544/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.682 | 1.598 | 1.598 | | 1.598 | | | | 45 | 1.553 | 1.553 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 7 | Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Thơm, huyện Điện Biên | | 798 | 798 | - | | - | | | | 798 | - | - | *Không thực hiện được: Do nằm trong phạm vi 100m đường biên giới (cách biên giới 200m) giữa hai nước Việt Nam - Lào, căn cứ M1,2 điều 20 Chương IV hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên | |
| 8 | Đường giao thông nội bản điểm dân cư Buôm En thuộc bản Huổi Moi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên | QĐ số 2546/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 840 | 798 | 798 | | 798 | | | | 10 | 788 | 788 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 9 | Đường bê tông ngõ xóm bản Ca Hâu, từ quán ông Ly A Thềnh đến nhà ông Vừ A Tủ trưởng bản Ca Hâu, từ nhà ông Và Sí Di đến nhà ông Ly A Thái; bản Na Ư xã Na Ư huyện Điện Biên | QĐ số 2545/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.682 | 1.598 | 1.598 | | 1.598 | | | | 18 | 1.580 | 1.580 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 10 | Đường giao thông nội bản Na Tông 1, xã Na Tông, huyện Điện Biên | QĐ số 2549/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.682 | 1.598 | 1.598 | | 1.598 | | | | 88 | 1.510 | 1.510 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 11 | Đường giao thông nội bản Huổi cảnh, bản Loọng Ngua, xã Phu Luông, huyện Điện Biên | QĐ số 2550/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.682 | 1.598 | 1.598 | | 1.598 | | | | 53 | 1.545 | 1.545 | Hết nhiệm vụ chi | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| | | | | | | Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | | | | | | |
| 12 | Đường giao thông nội bản Tin Tốc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên | QĐ số 2551/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.682 | 1.598 | 1.598 | | 1.598 | | | | 51 | 1.547 | 1.547 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 13 | Đường giao thông nội bản - bản Mển, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên | Số 38, ngày 10/4/2023 của UBND xã Thanh Nưa | 467 | 400 | 400 | | 400 | | | | 21 | 379 | 379 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 14 | Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hòa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng | Số 06b, 25/01/2023 của UBND xã Thanh Hưng | 467 | 400 | 400 | | 400 | | | | 49 | 351 | 351 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 15 | Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Dung Thôn Hồng Cúm; Thôn Đông Biên 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên | Số 14, ngày 17/01/2023 của UBND xã Thanh An | 467 | 400 | 400 | | 400 | | | | 8 | 392 | 392 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 16 | Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối) | Số 41, ngày 22/3/2023 của UBND xã Núa Ngam | 467 | 400 | 400 | | 400 | | | | 3 | 397 | 397 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 17 | Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bản Na Khếnh, Nâng cấp đường liên xã, bản Hồng Lếch Cuông xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên | Số 57a, ngày 19/4/2023 của UBND xã Thanh Hưng | 980 | 838 | 838 | | | 838 | | | 28 | 810 | 810 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 18 | Nhà thi đấu đa năng xã Sam Mứn, huyện Điện Biên | Số 41, ngày 25/01/2023 của UBND xã Sam Mứn | 2.339 | 2.000 | 2.000 | | | 2.000 | | | 34 | 1.966 | 1.966 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 19 | Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bản Chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, bản Noong Ứng, bản Xôm, bản Sáng xã Thanh An | QĐ số 2552/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 2.794 | 2.654 | 2.654 | | | 2.654 | | | 64 | 2.590 | 2.590 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 20 | Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên | QĐ số 2553/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.688 | 1.604 | 1.604 | | | 1.604 | | | 31 | 1.573 | 1.573 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 21 | Kiên cố kênh mương chính thôn Thanh Bình-Co Rồm, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên | QĐ số 2559/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.583 | 1.504 | 1.504 | | | 1.504 | | | 53 | 1.451 | 1.451 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 22 | Kênh mương bản Hồng Lếch Cuông đến cánh đồng bản Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên | QĐ số 2561/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.032 | 980 | 980 | | | 980 | | | 20 | 960 | 960 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 23 | Kênh mương nội đồng nối tiếp các bản xã Thanh Luông, huyện Điện Biên | QĐ số 2563/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022 | 1.952 | 1.854 | 1.854 | | | 1.854 | | | 62 | 1.792 | 1.792 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 24 | Cống thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên | số 527, ngày 31/3/2023 của UBND huyện | 405 | 405 | 405 | | | 405 | | | 42 | 363 | 363 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 25 | Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên | số 526, ngày 31/3/2023 của UBND huyện | 1.016 | 1.016 | 1.016 | | | 1.016 | | | 36 | 980 | 980 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 26 | Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên | số 464, ngày 29/3/2023 của UBND huyện | 7.000 | 7.000 | 7.000 | | | 7.000 | | | 1.638 | 5.362 | 5.362 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 27 | Xây dựng thủy lợi Na Hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên | số 1523, ngày 22/6/2023 của UBND huyện | 1.962 | 1.962 | 1.962 | | | 1.962 | | | 46 | 1.916 | 1.916 | Hết nhiệm vụ chi | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| 28 | Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên | QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 | 800 | 800 | 800 | | | 800 | | | 15 | 785 | 785 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 29 | Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10, sửa chữa nâng cấp cầu ông Luân xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên | QĐ số 1677/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 | 1.616 | 1.616 | 1.616 | | | 1.616 | | | 60 | 1.556 | 1.556 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 30 | Nâng cấp đường đi và nghĩa địa; đường nội thôn bản Na Phay, xã Mường Nhà | Số 07a, 17/01/2023 của UBND xã Mường Nhà | 694 | 646 | 646 | | | 646 | | | 3 | 643 | 643 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 31 | Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên | Số 64, ngày 12/5/2023 của UBND xã Pom Lót | 2.200 | 2.000 | 2.000 | | | 2.000 | | | 36 | 1.964 | 1.964 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 32 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản On xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên | | 585 | 585 | 585 | | | | | | 585 | - | - | Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ, nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được | Huỷ bỏ danh mục |
| 33 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên | | 585 | 585 | 585 | | | | | | 585 | - | - | Không bố trí được quỹ đất để đầu tư xây dựng | Huỷ bỏ danh mục |
| 34 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đông xã Thanh Xương, huyện Điện Biên | | 639 | 639 | 639 | | | | | | 639 | - | - | Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Chưa bố trí được quỹ đất | Huỷ bỏ danh mục |
| 35 | Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên | | 952 | 952 | 952 | | | | | | 952 | - | - | Hạng mục Nhà văn hóa (2 nhà 80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. (Nền đất yếu, phải xử lý móng), Tổng mức đầu tư khoảng 4.360 triệu đồng. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được | Huỷ bỏ danh mục |
| 36 | Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên | | 586 | 586 | 586 | | | | | | 586 | - | - | Đã được đầu tư năm 2024 bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | Huỷ bỏ danh mục |
| 37 | Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực bản Phủ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên | | 800 | 800 | 800 | | | | | | 800 | - | - | Do UBND xã Noong Hẹt và nhân dân khu vực bản Phủ không bố trí được mặt bằng để xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt | Huỷ bỏ danh mục |
| 38 | Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay - HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên | | 2.000 | 400 | 400 | | | | | | 400 | - | - | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 39 | Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay-HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên | | 300 | 150 | 150 | | | | | | 150 | - | - | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 40 | Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên | | 900 | 350 | 350 | | | | | | 350 | - | - | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| | | | | | | Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | | | | | | |
| b) | Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên | | 585 | 585 | 585 | | | | | 775 | | 1.360 | 1.360 | Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ, nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được | Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư |
| 2 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên | | 585 | 585 | 585 | | | | | 1.315 | | 1.900 | 1.900 | Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ . Xã đang làm thủ tục chuyển nhượng với người dân (chưa tiến hành đổ đất tạo mặt bằng) | Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư |
| 3 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Pháy, thôn Bãi Màu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên | | 1.278 | 1.278 | 1.278 | | | | | 1.522 | | 2.800 | 2.800 | Hạng mục: Bản Pa Pháy: Nhà văn hóa (80 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ; Thôn Bãi Màu: Nhà văn hóa (50 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được | Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư |
| 4 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên | | 639 | 639 | 639 | | | | | 1.091 | | 1.730 | 1.730 | Hạng mục: Nhà văn hóa (80 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được | Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư |
| 5 | Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên | | 1.372 | 1.372 | 1.372 | | | | | 1.448 | | 2.820 | 2.820 | Hạng mục Nhà văn hóa (1 nhà 80 chỗ; 1 nhà 50 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được | Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư |
| 6 | Đường giao thông bản Na Khẻnh, từ thôn Thanh Xuân đến điểm trường tiểu học Pa Pe xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên | | 586 | 586 | | | | | | 586 | | 586 | 586 | Thay thế dự án: Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên. Do đã được đầu tư năm 2024 | Bổ sung danh mục mới |
| 7 | Kè suối chống sạt lở đất ruộng bản Xa Xuông, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên | | 802 | 802 | | | | | | 802 | | 802 | 802 | Bổ sung danh mục mới, thay danh mục Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Thơm, huyện Điện Biên, năm 2022 không thực hiện được | Bổ sung danh mục mới |
| III | HUYỆN TUẦN GIÁO | | 27.669 | 23.946 | 22.062 | 0 | 22.062 | 0 | 0 | 1.019 | 2.169 | 22.062 | 22.062 | | |
| a) | Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trụ sở xã Mường Khong | 111/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 | 14.900 | 14.027 | 14.027 | | 14.027 | | | | 439 | 13.588 | 13.588 | Hết nhiệm vụ chi | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| | | | | | | Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | | | | | | |
| 3 | Đường giao thông bản Yên - Thẩm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2) | 113/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 | 5.900 | 5.900 | 6.185 | | 6.185 | | | | 537 | 5.648 | 5.648 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 4 | Nhà văn hóa bản Lói xã Quài Tở | 112/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 | 1.950 | 1.850 | 1.850 | | 1.850 | | | | 43 | 1.807 | 1.807 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 5 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh -HTX Nông sản sạch Tây Bắc | | 2.100 | 600 | | | | | | | 600 | 0 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 6 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh -HTX nông, lâm sản và dịch vụ | | 1.800 | 550 | | | | | | | 550 | | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| b) | Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn | | | | 0 | | | | | | | 0 | | | |
| 6 | Đường bản Che Phai 2 xã Chiềng Sinh | | 1.019 | 1.019 | 0 | | | | | 1.019 | | 1.019 | 1.019 | Bổ sung danh mục dự án cần thiết đầu tư | |
| IV | HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG | | | | | | | | | | | | | | |
| a) | Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| V | HUYỆN MƯỜNG ẢNG | | 10.988 | 10.388 | 10.388 | 0 | 9.988 | 0 | 0 | 1.697 | 690 | 11.395 | 11.395 | | |
| a) | Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường nội bản Xuân Ban xã Ngối Cáy | 112, ngày 12/8/2022 của xã | 2.000 | 2.000 | 2.000 | | 2.000 | | | | 17 | 1.983 | 1.983 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 2 | Đường nội bản Noong xã Ngối Cáy | 113, ngày 12/8/2022 của xã | 800 | 800 | 800 | | 800 | | | | 8 | 792 | 792 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 3 | Đường liên bản Xuân Lứa - bản Có (khu Pom Đốn) | 102, ngày 12/8/2022 của xã | 2.088 | 2.088 | 2.088 | | 2.088 | | | | 78 | 2.010 | 2.010 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 4 | Đường nội bản Hón, xã Ẳng Cang | 103, ngày 12/8/2022 của xã | 1.300 | 1.300 | 1.300 | | 1.300 | | | | 20 | 1.280 | 1.280 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 5 | Đường nội bản Pú Khớ xã Ẳng Cang | 104, ngày 12/8/2022 của xã | 2.000 | 2.000 | 2.000 | | 2.000 | | | | 127 | 1.873 | 1.873 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 6 | Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bản Huổi Chăng, xã Ẳng Tở (GĐ II) | 319, ngày 12/8/2022 của xã | 1.800 | 1.800 | 1.800 | | 1.800 | | | | 40 | 1.760 | 1.760 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 7 | Đầu tư hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè-Hỗ trợ HTX Thuỷ sản Mánh Đanh - Ẳng Cang | | 1.000 | 400 | 400 | | | | | | 400 | 0 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| b) | Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn | | | | | | | | | | | 0 | 0 | | |
| 1 | Nhà văn hoá bản Na Luông, xã Ẳng Nưa | | | | | | | | | 1.697 | | 1.697 | 1.697 | Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đang chuẩn bị đầu tư | |
| VI | HUYỆN MƯỜNG NHÉ | | 800 | 300 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 300 | 0 | 0 | | |
| a) | Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng kho xưởng sơ chế, bảo quản nguyên liệu; máy sấy lạnh -HTX dịch vụ và sản xuất nông nghiệp Hà Ân | | 800 | 300 | 300 | | | | | | 300 | - | - | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| **VII** | **HUYỆN MƯỜNG CHÀ** | | **22.817** | **22.817** | **22.817** | **0** | **17.317** | **0** | **0** | **800** | **800** | **22.817** | **22.817** | **0** | |
| **a)** | **Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lèng | 2692-9/8/2022 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | | 3.000 | | | | 166 | 2.834 | 2.834 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 2 | Nhà văn hóa các bản Phi Công, xã Hừa Ngài | 2694-9/8/2022 | 1.400 | 1.400 | 1.400 | | 1.400 | | | | 31 | 1.369 | 1.369 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 3 | Nhà văn hóa bản Nậm Hc, xã Mường Tùng | 2695-9/8/2022 | 1.400 | 1.400 | 1.400 | | 1.400 | | | | 38 | 1.362 | 1.362 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 4 | Nước sinh hoạt bản Háng Lìa; Nước sinh hoạt cụm Háng Dù, bản Sá Tổng, xã Sá Tổng | 2698-9/8/2022 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | | 1.900 | | | | 143 | 1.757 | 1.757 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 5 | Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham | 2693-9/8/2022 | 2.017 | 2.017 | 2.017 | | 2.017 | | | | 52 | 1.965 | 1.965 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 6 | Đường trục chính bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí | 2697-9/8/2022 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | | 3.000 | | | | 213 | 2.787 | 2.787 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 7 | Nước sinh hoạt bản Huổi Hạ, xã Na Sang | 2699-9/8/2022 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | | 3.200 | | | | 51 | 3.149 | 3.149 | Hết nhiệm vụ chi | |
| 8 | Nhà văn hóa bản Mường Mươn 1, xã Mường Mươn | 2696-9/8/2022 | 1.400 | 1.400 | 1.400 | | 1.400 | | | | 107 | 1.293 | 1.293 | Hết nhiệm vụ chi | |
| **b)** | **Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn** | | | | | | | | | | | 0 | 0 | | |
| 1 | Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Huổi Bon, xã Pa Ham | 2984b-15/ 9/2021 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | | | | | 436 | | 3.436 | 3.436 | Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt | |
| 2 | Sữa chữa nước sinh hoạt bản Na Pheo, xã Na Sang | 2980b-14/ 9/2021 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | | | | | 364 | | 2.864 | 2.864 | Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt | |
| **VIII** | **HUYỆN TỦA CHÙA** | | **23.000** | **22.000** | **13.500** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9.660** | **10.160** | **13.000** | **13.000** | | |
| **a)** | **Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nước sinh hoạt thôn Pú Ôn, xã Mường Báng | | 3.000 | 3.000 | 3.000 | | | | | | 3000 | - | - | Cắt giảm dự án do tranh chấp đất mới | |
| 2 | Sữa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Long Hung và khu trung tâm hành chính xã mới | | 3.447 | 3.447 | 3.447 | | | | | | 3447 | - | - | Cắt giảm dự án do tranh chấp đất mới | |
| 3 | Sữa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Kế Cải, xã Mường Báng | | 2.053 | 2.053 | 2.053 | | | | | | 2053 | - | - | Cắt giảm dự án do trùng danh mục đầu tư | |
| 4 | Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng | 148/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 | 1.000 | 1.000 | 1.500 | | | | | | 500 | 1.000 | 1.000 | Giảm vốn hết nhu cầu thanh toán | |
| 5 | Nước sinh hoạt thôn Nà Áng, xã Mường Báng | 1372/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 | 2.340 | 2.340 | 3.000 | | | | | | 660 | 2.340 | 2.340 | Giảm vốn hết nhu cầu thanh toán | |
| 6 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến-Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa | | 1000 | 300 | 300 | | | | | | 300 | - | - | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 7 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa | | 500 | 200 | 200 | | | | | | 200 | - | - | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| **b)** | **Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn** | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| | | | | | | Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | | | | | | |
| 1 | Đường nội thôn Háng Trở, xã mường Báng | | 3.000 | 3.000 | | | | | | 3.000 | | 3.000 | 3.000 | Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục | |
| 2 | Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng | | 2.660 | 2.660 | | | | | | 2.660 | | 2.660 | 2.660 | Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục | |
| 3 | Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng | | 4.000 | 4.000 | | | | | | 4.000 | | 4.000 | 4.000 | Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục | |
| **IX** | **HUYỆN NẬM PỒ** | | **38.685** | **26.685** | **26.685** | **0** | **14.185** | **2.000** | **0** | **4.810** | **1.362** | **30.133** | **30.133** | | |
| a) | Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa | Số 1406/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 | 540 | 540 | 540 | | 540 | 0 | 0 | | 30 | 510 | 510 | Hết nhiệm vụ chi | Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã |
| 2 | Đường bê tông nội đồng các bản:Nà Sự Nà Ín; Cấu, Nà Cang, xã Chà Nưa | Số 1407/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 | 4.705 | 4.705 | 4.705 | | 4.705 | 0 | 0 | | 282 | 4.423 | 4.423 | Hết nhiệm vụ chi | Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã |
| 3 | Thủy lợi Hô Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ | Số 1408/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 | 1.990 | 1.990 | 1.990 | | 1.990 | 0 | 0 | | 101 | 1.889 | 1.889 | Hết nhiệm vụ chi | Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã |
| 4 | Đường điện vào bản Nậm Đích xã Chà Nưa | Số 1409/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 | 6.950 | 6.950 | 6.950 | | 6.950 | 0 | 0 | | 339 | 6.611 | 6.611 | Hết nhiệm vụ chi | Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã |
| 5 | Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Nậm Đích xã Chà Nưa | Số 1951/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 | 2.000 | 2.000 | 2.000 | | 0 | 2.000 | 0 | | 110 | 1.890 | 1.890 | Hết nhiệm vụ chi | Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã |
| 6 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại -HTX dịch vụ chăn nuôi Nậm Nhừ | | 150 | 100 | 100 | | | | | | 100 | 0 | 0 | | |
| 7 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm-HTX nông nghiệp tinh dầu sả Vàng Đán | | 150 | 100 | 100 | | | | | | 100 | 0 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 8 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Nông nghiệp Chà Tở | | 200 | 100 | 100 | | | | | | 100 | 0 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 9 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Nông nghiệp Nậm Tin | | 300 | 100 | 100 | | | | | | 100 | 0 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 10 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Dịch vụ nông nghiệp Si Pa Phìn | | 200 | 100 | 100 | | | | | | 100 | 0 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| b) | Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sự, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ | | 21.500 | 10.000 | 10.000 | | | | | 4810 | | 14.810 | 14.810 | Do UBND huyện Nậm Pồ đề xuất | |

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao | | | | | Đề xuất điều chỉnh | | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Lý do điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | Trong đó: Vốn NSTW | Tổng số | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng tất cả các nguồn vốn | Trong đó: Vốn CTMTQG | | |
| | | | | | | Đã giao năm 2021 | Đã giao năm 2022 | Đã giao năm 2023 | Đã giao năm 2024 | | | | | | |
| X | THỊ XÃ MƯỜNG LAY | | 1.500 | 750 | 750 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 750 | 750 | 0 | | |
| a) | Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-HTX Lay Nưa | | 1.000 | 500 | 500 | | | | | | 500 | 500 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 2 | Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-HTX Na Lay | | 500 | 250 | 250 | | | | | | 250 | 250 | 0 | Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |